CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

đã được soát xét

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
Ký ngày: 26/8/2025 16:06:15

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
2	Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông:	Tống Phi Hùng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Cảnh	Thành viên
Ông:	Lê Mạnh Huân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Lê Thị Phượng	Trưởng ban
Bà:	Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông:	Lê Hoàng Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Từ Thiện Thoại	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
Bà:	Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0303141296 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
H. LẤP VÒ - T. ĐỒNG THÁP

LÊ VĂN CẢNH

Số 730/BCSX/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.620.388.287.282**	**5.942.290.600.782**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**595.133.639.428**	**1.644.706.461.422**
111	1. Tiền		292.614.627.627	666.049.461.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		302.519.011.801	978.657.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**1.436.345.000.000**	**1.047.382.500.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.436.345.000.000	1.047.382.500.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.394.068.848.077**	**2.112.155.098.064**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.296.525.507.325	1.305.832.637.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.078.992.478.664	806.802.749.508
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	75.395.960.428	56.364.809.438
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.845.098.340)	(56.845.098.340)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**1.169.831.248.691**	**1.099.021.697.327**
141	1. Hàng tồn kho		1.169.831.248.691	1.099.021.697.327
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**25.009.551.086**	**39.024.843.969**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	3.461.751.227	2.783.255.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.547.799.859	36.241.588.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.430.813.553.730**	**2.289.798.607.003**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.344.100.000**	**1.344.100.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	1.344.100.000	1.344.100.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**594.445.583.229**	**619.087.650.137**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	448.762.991.803	469.493.061.106
222	- Nguyên giá		1.040.528.228.071	1.038.665.957.077
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(591.765.236.268)	(569.172.895.971)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	36.272.633.115	39.198.686.793
225	- Nguyên giá		64.979.159.377	64.979.159.377
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(28.706.526.262)	(25.780.472.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	109.409.958.311	110.395.902.238
228	- Nguyên giá		133.924.657.161	133.508.890.101
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(24.514.698.850)	(23.112.987.863)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.12**	**142.424.699.938**	**142.633.961.026**
231	- Nguyên giá		143.540.759.074	143.540.759.074
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.116.059.136)	(906.798.048)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**	**747.462.073.260**	**578.560.409.635**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		747.462.073.260	578.560.409.635
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**940.183.482.272**	**942.215.583.691**
251	1. Đầu tư vào công ty con		693.982.472.222	693.982.472.222
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.517.581.111	245.517.581.111
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(626.571.061)	(594.469.642)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.310.000.000	3.310.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.953.615.031**	**5.956.902.514**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	4.953.615.031	5.956.902.514
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.051.201.841.012**	**8.232.089.207.785**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**5.024.928.834.647**	**5.254.613.215.781**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.875.412.411.748**	**4.104.090.109.476**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15.1	124.719.279.686	193.198.916.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15.2	146.359.239.798	100.529.300.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	14.940.897.949	28.904.017.907
314	4. Phải trả người lao động		24.478.138.910	19.228.509.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	17.267.965.948	18.503.623.885
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	18.597.836.814	17.791.387.536
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.511.639.390.299	3.708.524.690.943
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.409.662.344	17.409.662.344
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.149.516.422.899**	**1.150.523.106.305**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	1.149.516.422.899	1.150.523.106.305
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.19**	**3.026.273.006.365**	**2.977.475.992.004**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**3.026.273.006.365**	**2.977.475.992.004**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.731.726.680.000*	*2.731.726.680.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		64.098.818.751	64.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.386.807.614	164.589.793.253
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*164.589.793.253*	*117.428.344.438*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*48.797.014.361*	*47.161.448.815*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.051.201.841.012**	**8.232.089.207.785**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**2.169.427.995.876**	**2.098.679.730.943**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.887.601.349	1.030.931.100
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.167.540.394.527**	**2.097.648.799.843**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**1.936.535.514.791**	**1.866.709.079.374**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**231.004.879.736**	**230.939.720.469**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	79.134.594.700	53.871.351.262
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	162.670.515.205	153.007.643.168
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*136.241.191.624*	*128.310.278.543*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	73.745.806.764	83.080.149.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	22.266.694.437	19.768.380.715
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.456.458.030**	**28.954.898.384**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	6.411.892.981	6.380.275.828
32	12. Chi phí khác	VI.08	3.797.173.103	4.296.035.204
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.614.719.878**	**2.084.240.624**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**54.071.177.908**	**31.039.139.008**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	5.274.163.547	8.423.657.452
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**48.797.014.361**	**22.615.481.556**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**54.071.177.908**	**31.039.139.008**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		28.093.538.777	28.502.510.813
03	- Các khoản dự phòng		32.101.419	(287.629.459)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.512.454.193	5.399.811.535
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.464.521.495)	(36.331.705.811)
06	- Chi phí lãi vay		136.241.191.624	128.310.278.543
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**170.485.942.426**	**156.632.404.629**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(231.959.486.243)	(340.872.666.126)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(70.809.551.364)	207.555.670.397
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.358.166.497)	50.261.012.306
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		324.791.423	79.895.270
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(137.349.674.548)	(132.539.981.230)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.665.060.676)	(13.038.556.613)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(313.331.205.479)**	**(71.922.221.367)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(187.226.155.201)	(4.513.422.967)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		20.000.000	97.920.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(931.870.684.931)	(362.370.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		544.908.184.931	233.040.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.135.870.438	37.369.668.140
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(530.032.784.763)**	**(96.375.834.827)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		3.097.736.654.131	2.294.623.687.661
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(3.298.379.570.411)	(2.308.459.615.501)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.281.700.022)	(5.281.700.022)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.472.900)	(30.125.640)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(205.938.089.202)**	**(19.147.753.502)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.049.302.079.444)**	**(187.445.809.696)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.644.706.461.422**	**648.189.740.653**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(270.742.550)	(23.700.784)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**595.133.639.428**	**460.720.230.173**

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2025 là: 1.958 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là: 2.122 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Không có

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	79,25%	79,25%
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	Số 1, tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng.	97,50%	97,50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4862342432 lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch" với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư mới. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Chi phí lãi vay không được trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**2.261.177.042**	**2.132.553.138**
Tiền gửi không kỳ hạn	**290.353.450.585**	**663.916.908.284**
Các khoản tương đương tiền	**302.519.011.801**	**978.657.000.000**
Cộng	**595.133.639.428**	**1.644.706.461.422**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Số cuối kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	**1.436.345.000.000**	**1.436.345.000.000**	**1.047.382.500.000**	**1.047.382.500.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	***1.436.345.000.000***	***1.436.345.000.000***	***1.047.382.500.000***	***1.047.382.500.000***
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
Bank Sinopac CN Hồ Chí Minh	*12.070.000.000*	*12.070.000.000*	*12.070.000.000*	*12.070.000.000*
First Comercial Bank - CN Hồ Chí Minh			*23.000.000.000*	*23.000.000.000*
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*11.000.000.000*	*11.000.000.000*
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	*85.000.000.000*	*85.000.000.000*	*85.000.000.000*	*85.000.000.000*
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	*351.600.000.000*	*351.600.000.000*	*351.600.000.000*	*351.600.000.000*
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Phú Quốc	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM	*3.525.000.000*	*3.525.000.000*	*20.562.500.000*	*20.562.500.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	*102.850.000.000*	*102.850.000.000*	*102.850.000.000*	*102.850.000.000*
Ngân hàng Sài Gòn - CN An Giang (SCB)	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	*700.000.000.000*	*700.000.000.000*	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*		
b2) Dài hạn	**1.310.000.000**	**1.310.000.000**	**3.310.000.000**	**3.310.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu (*)	***1.310.000.000***	***1.310.000.000***	***3.310.000.000***	***3.310.000.000***
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	*1.310.000.000*	*1.310.000.000*	*3.310.000.000*	*3.310.000.000*
Cộng	**1.437.655.000.000**	**1.437.655.000.000**	**1.050.692.500.000**	**1.050.692.500.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**693.982.472.222**	**411.460.050.000**	**(626.571.061)**	**693.982.472.222**	**427.918.452.000**	**(594.469.642)**
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	301.926.000.000	411.460.050.000		301.926.000.000	427.918.452.000	
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông (**)	392.056.472.222		(626.571.061)	392.056.472.222		(594.469.642)
Đầu tư vào đơn vị khác	**245.517.581.111**			**245.517.581.111**		
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (**)	245.517.581.111			245.517.581.111		
Cộng	**939.500.053.333**	**411.460.050.000**	**(626.571.061)**	**939.500.053.333**	**427.918.452.000**	**(594.469.642)**

Ghi chú: (**)

- Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	29.906.454.070	180.260.832.633
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	97,50%	97,50%	(32.924.533)	(642.636.986)

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.296.525.507.325**	**1.305.832.637.458**
Phải thu khách hàng là các bên khác	**1.294.464.867.325**	**1.304.795.837.458**
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu		72.755.719.817
+ Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv	39.851.852.988	45.779.557.074
+ Empire Industries Ltd	17.317.307.691	21.654.966.613
+ Đối tượng khác	1.237.295.706.646	1.164.605.593.954
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**2.060.640.000**	**1.036.800.000**
+ Công ty Cp Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy Sản	2.060.640.000	1.036.800.000
b) Dài hạn		
Cộng	**1.296.525.507.325**	**1.305.832.637.458**

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.078.992.478.664**	**806.802.749.508**
Trả trước cho người bán là các bên khác	**1.078.992.478.664**	**806.719.384.508**
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	287.233.827.604	40.704.688.648
+ Lê Đình Mạnh	25.439.536.348	24.671.156.908
+ Lê Văn Thưởng	46.846.754.000	46.846.754.000
+ Đối tượng khác	719.472.360.712	694.496.784.952
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		**83.365.000**
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai		83.365.000
b) Dài hạn		
Cộng	**1.078.992.478.664**	**806.802.749.508**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**75.395.960.428**	**(528.000.000)**	**56.364.809.438**	**(528.000.000)**
Tạm ứng	21.674.946.000		21.407.030.766	
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
Phải thu khác	49.890.314.428	(528.000.000)	31.127.078.672	(528.000.000)
Phải thu khác là các bên khác	***49.890.314.428***	***(528.000.000)***	***31.127.078.672***	***(528.000.000)***
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	*26.591.565.492*		*16.565.382.177*	
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH Công Thương Việt Nam _CN Tp.HCM	*914.062.096*		*1.394.216.644*	
+ Lãi tiền gửi dự thu	*19.568.786.552*		*10.258.317.313*	
+ Đối tượng khác	*2.815.900.288*	*(528.000.000)*	*2.909.162.538*	*(528.000.000)*
Phải thu khác là các bên liên quan				
b) Dài hạn	**1.344.100.000**		**1.344.100.000**	
Ký cược, ký quỹ	1.344.100.000		1.344.100.000	
Cộng	**76.740.060.428**	**(528.000.000)**	**57.708.909.438**	**(528.000.000)**

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	**56.845.098.340**		**56.845.098.340**	
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.125.063.972		8.125.063.972	
Cộng	**56.845.098.340**		**56.845.098.340**	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	10.205.180.736		8.784.073.755	
- Công cụ, dụng cụ	558.537.468		715.673.565	
- Thành phẩm	601.269.411.736		640.126.133.229	
- Hàng hóa	548.170.782.773		442.135.963.162	
- Hàng gửi đi bán	9.627.335.978		7.259.853.616	
Cộng	**1.169.831.248.691**		**1.099.021.697.327**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.169.831.248.691 VND.

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Mua sắm	**14.778.209.810**	**14.778.209.810**
+ Kho lạnh 04	*14.321.499.813*	*14.321.499.813*
+ Mua sắm khác	*456.709.997*	*456.709.997*
Xây dựng cơ bản	**732.683.863.450**	**563.782.199.825**
+ Kho lạnh số 04	*146.888.606.726*	*145.580.345.953*
+ Khu đô thị Bình Long	*401.317.925.000*	*401.317.925.000*
+ Trung tâm cá giống	*159.544.704.582*	*2.296.183.404*
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	*15.536.316.822*	*4.379.421.944*
+ Công trình khác	*9.396.310.320*	*10.208.323.524*
Cộng	**747.462.073.260**	**578.560.409.635**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**455.589.363.803**	**537.631.077.778**	**25.458.763.517**	**5.067.116.374**	**14.919.635.605**	**1.038.665.957.077**
2. Số tăng trong kỳ	**2.826.443.721**					**2.826.443.721**
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*2.826.443.721*					*2.826.443.721*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ			**964.172.727**			**964.172.727**
- Thanh lý, nhượng bán			*964.172.727*			*964.172.727*
4. Số dư cuối kỳ	**458.415.807.524**	**537.631.077.778**	**24.494.590.790**	**5.067.116.374**	**14.919.635.605**	**1.040.528.228.071**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**141.181.754.483**	**391.589.411.832**	**24.620.771.461**	**2.408.788.268**	**9.372.169.927**	**569.172.895.971**
2. Khấu hao trong kỳ	**10.639.772.661**	**12.061.935.005**	**233.470.863**	**284.304.985**	**337.029.510**	**23.556.513.024**
- Khấu hao trong kỳ	*10.639.772.661*	*12.061.935.005*	*233.470.863*	*284.304.985*	*337.029.510*	*23.556.513.024*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ			**964.172.727**			**964.172.727**
- Thanh lý, nhượng bán			*964.172.727*			*964.172.727*
4. Số dư cuối kỳ	**151.821.527.144**	**403.651.346.837**	**23.890.069.597**	**2.693.093.253**	**9.709.199.437**	**591.765.236.268**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**314.407.609.320**	**146.041.665.946**	**837.992.056**	**2.658.328.106**	**5.547.465.678**	**469.493.061.106**
2. Tại ngày cuối kỳ	**306.594.280.380**	**133.979.730.941**	**604.521.193**	**2.374.023.121**	**5.210.436.168**	**448.762.991.803**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 229.189.571.326 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 282.030.019.051 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		**47.883.262.365**	**17.095.897.012**		**64.979.159.377**
2. Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính					
4. Số dư cuối kỳ		**47.883.262.365**	**17.095.897.012**		**64.979.159.377**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm		**16.501.500.819**	**9.278.971.765**		**25.780.472.584**
2. Khấu hao trong kỳ		**1.682.898.564**	**1.243.155.114**		**2.926.053.678**
- Khấu hao trong kỳ		*1.682.898.564*	*1.243.155.114*		*2.926.053.678*
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính					
4. Số dư cuối kỳ		**18.184.399.383**	**10.522.126.879**		**28.706.526.262**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		**31.381.761.546**	**7.816.925.247**		**39.198.686.793**
2. Tại ngày cuối kỳ		**29.698.862.982**	**6.573.770.133**		**36.272.633.115**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 590.956.514VND
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**132.337.089.901**			**1.171.800.200**	**133.508.890.101**
2. Số tăng trong kỳ	**15.767.060**			**400.000.000**	**415.767.060**
- Mua trong kỳ				*400.000.000*	*400.000.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác	*15.767.060*				*15.767.060*
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	**132.352.856.961**			**1.571.800.200**	**133.924.657.161**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**22.346.408.994**			**766.578.869**	**23.112.987.863**
2. Khấu hao trong kỳ	**1.318.644.300**			**83.066.687**	**1.401.710.987**
- Khấu hao trong kỳ	*1.318.644.300*			*83.066.687*	*1.401.710.987*
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**23.665.053.294**			**849.645.556**	**24.514.698.850**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**109.990.680.907**			**405.221.331**	**110.395.902.238**
2. Tại ngày cuối kỳ	**108.687.803.667**			**722.154.644**	**109.409.958.311**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 107.690.391.667 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 725.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**10.970.305.250**	**132.570.453.824**		**143.540.759.074**
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	**10.970.305.250**	**132.570.453.824**		**143.540.759.074**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**906.798.048**			**906.798.048**
2. Khấu hao trong kỳ	**209.261.088**			**209.261.088**
- Khấu hao trong kỳ	*209.261.088*			209.261.088
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	**1.116.059.136**			**1.116.059.136**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**10.063.507.202**	**132.570.453.824**		**142.633.961.026**
2. Tại ngày cuối kỳ	**9.854.246.114**	**132.570.453.824**		**142.424.699.938**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 142.424.699.938 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**3.461.751.227**	**2.783.255.167**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	906.697.801	516.954.647
Các khoản khác	2.555.053.426	2.266.300.520
b) Dài hạn	**4.953.615.031**	**5.956.902.514**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	665.345.554	381.021.447
Các khoản khác	4.288.269.477	5.575.881.067
Cộng	**8.415.366.258**	**8.740.157.681**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	*Số cuối kỳ*		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**3.486.803.106.947**	**3.486.803.106.947**	**3.059.561.066.148**	**3.231.164.666.770**	**3.658.406.707.569**	**3.658.406.707.569**
Vay dài hạn đến hạn trả	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**		**20.000.000.000**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
Cộng	**3.506.803.106.947**	**3.506.803.106.947**	**3.059.561.066.148**	**3.251.164.666.770**	**3.698.406.707.569**	**3.698.406.707.569**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	***3.486.803.106.947***	***3.658.406.707.569***
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	85.300.574.000	86.822.298.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.833.278.177.360	1.754.219.197.731
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	249.799.783.004	251.094.624.300
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	80.980.893.000	82.492.223.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	176.676.220.000	153.874.160.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	306.532.873.143	376.141.372.513
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -Chi nhánh Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	99.125.853.000	88.123.917.042
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	23.929.485.000	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang	75.926.354.000	76.320.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	39.971.836.000	183.295.659.579
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang		160.706.748.200
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	98.123.872.000	49.303.324.400
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch	47.908.665.000	47.645.600.000
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	135.546.983.300	135.546.983.300
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	149.992.542.000	149.875.428.600
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh An Giang	19.183.896.970	19.112.940.081
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ		20.831.730.300
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	59.721.200.000	
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nhánh An Giang	4.803.899.170	
Chi tiết Vay dài hạn đến hạn trả	***20.000.000.000***	***40.000.000.000***
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	20.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**3.506.803.106.947**	**3.698.406.707.569**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		*Trong kỳ*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 1 năm đến 5 năm	177.200.000.000	177.200.000.000	54.150.000.000	57.400.000.000	180.450.000.000	180.450.000.000
Cộng	**177.200.000.000**	**177.200.000.000**	**54.150.000.000**	**57.400.000.000**	**180.450.000.000**	**180.450.000.000**

Chi tiết các khoản vay dài hạn	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay cá nhân	57.200.000.000	60.450.000.000
Cộng	**177.200.000.000**	**180.450.000.000**

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	6 tháng đầu năm 2025			*6 tháng đầu năm 2024*		
Thời hạn	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	5.872.656.536	590.956.514	5.281.700.022			
Trên 1 năm đến 5 năm				6.415.571.842	1.133.871.820	5.281.700.022
Cộng	**5.872.656.536**	**590.956.514**	**5.281.700.022**	**6.415.571.842**	**1.133.871.820**	**5.281.700.022**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**4.836.283.352**	**4.836.283.352**	**10.117.983.374**	**10.117.983.374**
Gốc nợ thuê tài chính	4.836.283.352	4.836.283.352	10.117.983.374	10.117.983.374
Dài hạn	**5.218.399.784**	**5.218.399.784**	**5.218.399.784**	**5.218.399.784**
Gốc nợ thuê tài chính	5.218.399.784	5.218.399.784	5.218.399.784	5.218.399.784
Cộng	**10.054.683.136**	**10.054.683.136**	**15.336.383.158**	**15.336.383.158**

e) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

g) Trái phiếu thường

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
Dài hạn						
+ Trái phiếu	***967.098.023.115***			***964.854.706.521***		
Trái phiếu phát hành	*1.000.000.000.000*	*5,575%/năm*	*96 tháng*	*1.000.000.000.000*	*5,575%/năm*	*96 tháng*
Phân bổ chi phí trái phiếu	*(32.901.976.885)*			*(35.145.293.479)*		
Cộng	**967.098.023.115**			**964.854.706.521**		

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024.

Số tiền trái phiếu sẽ được sử dụng theo thoả thuận của văn bản truy đòi (Recourse Deed.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.2998.170625 ngày 30/06/2025		906.000.000.000	3.320.100,00	85.300.574.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2024/4426663/HĐTD ngày 07/10/2024		1.900.000.000.000	19.332.800,00	505.274.431.400	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
					1.328.003.745.960	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2024/4426663/HĐTD ngày 27/12/2024		50.000.000.000		50.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
	01/2024/4426663/HĐTD ngày 11/11/2024		200.000.000.000	1.758.300,00	44.926.323.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
	01/2024/4426663/HĐTD ngày 11/11/2024				154.873.459.704				
Ngân hàng BPCE IOM - CN Tp.Hồ Chí Minh	FCA000659-2025 ngày 13/01/2025	3.500.000			80.980.893.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - CN TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000			176.676.220.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	MB19/2023/QĐ-12175 ngày 06/06/2025		50.000.000.000	729.842,00	19.183.896.970	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/NHCT720-IDI ngày 26/12/2023;PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT720-IDI ngày 18/03/2024; PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT720-IDI ngày 24/12/2024 và PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT720-IDI ngày 26/12/2024		400.000.000.000	11.768.628,94	306.532.873.143	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác, tiền gửi
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000	1.181.406,00	30.125.853.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
					69.000.000.000	6			
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0322/032/DC2 ngày 24/07/2024	3.000.000			23.929.485.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	540.0230/2024/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 02/07/2024		150.000.000.000		75.926.354.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	170/2025/HDTD/AGG ngày 02/06/2025		200.000.000.000		39.971.836.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi Nhánh An Giang	REF2436512310/HĐHMTDLT ngày 14/02/2025		100.000.000.000	182.762	4.803.899.170	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Bank Sinopac CN HCM	231023-SDBS2 ngày 12/05/2025	2.000.000			47.908.665.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		20.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài Sản khác
	TRLBTDUS-H30240087 ngày 31/07/2024	6.000.000			135.546.983.300	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736-004HĐCVHM/WBVN303 - IDI ngày 06/09/2024		150.000.000.000		149.992.542.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673 /003 ngày 20/09/2024	4.000.000			98.123.872.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10001115LD001202570 ngày 23/06/2025	5.000.000			59.721.200.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Tổng ngắn hạn		**30.500.000**	**4.706.000.000.000**	**38.273.838,94**	**3.506.803.106.947**				
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		120.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				57.200.000.000	24	Theo hợp đồng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Tổng dài hạn			**200.000.000.000**		**177.200.000.000**				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		2.227.083.150	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		7.827.599.986	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Thuê mua tài chính			**55.995.225.931**		**10.054.683.136**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a)Ngắn hạn	**124.719.279.686**	**124.719.279.686**	**193.198.916.933**	**193.198.916.933**
Phải trả người bán là các bên khác	**124.542.842.241**	**124.542.842.241**	**192.918.113.731**	**192.918.113.731**
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	13.170.591.251	13.170.591.251	28.022.356.922	28.022.356.922
+ Nguyễn Văn Sơn	19.903.765.000	19.903.765.000	8.718.419.000	8.718.419.000
+ Quách Văn Thắng	12.000.000.000	12.000.000.000	11.596.905.990	11.596.905.990
+ Phải trả cho các đối tượng khác	79.468.485.990	79.468.485.990	144.580.431.819	144.580.431.819
Phải trả người bán là các bên liên quan	**176.437.445**	**176.437.445**	**280.803.202**	**280.803.202**
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai			156.944.402	156.944.402
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	18.306.005	18.306.005	123.368.800	123.368.800
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp			490.000	490.000
+ Công Ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	158.131.440	158.131.440		
b)Dài hạn				
Cộng	**124.719.279.686**	**124.719.279.686**	**193.198.916.933**	**193.198.916.933**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

15.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**146.359.239.798**	**100.529.300.543**
+ Lê Văn Linh	16.061.012.000	449.212.000
+ Lê Như Thành	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Lê Đức Tùng	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Lê Duy Thi	20.000.000.000	
+ Trần Văn Đại	20.000.000.000	10.000.000.000
+ Khác	50.298.227.798	50.080.088.543
Cộng	**146.359.239.798**	**100.529.300.543**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải trả

	Số cuối kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thực nộp trong kỳ*	*Số đầu năm*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.659.036.380	1.659.036.380	
Thuế TNDN - SXKD chính	14.774.832.052	5.274.163.547	18.665.060.676	28.165.729.181
Thuế thu nhập cá nhân	155.985.897	869.903.496	1.277.438.325	563.520.726
Thuế tài nguyên	10.080.000	191.632.000	356.320.000	174.768.000
Các loại thuế khác		7.160.000	7.160.000	
Cộng	**14.940.897.949**	**8.001.895.423**	**21.965.015.381**	**28.904.017.907**

b) Phải thu: Không có

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**17.267.965.948**	**18.503.623.885**
Chi phí lãi vay	8.661.082.386	9.186.500.597
Chi phí lãi vay trái phiếu	8.606.883.562	9.317.123.288
Cộng	**17.267.965.948**	**18.503.623.885**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**18.597.836.814**	**17.791.387.536**
Kinh phí công đoàn	864.381.029	827.272.429
Bảo hiểm y tế	155.242.600	204.863.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.199.621.960	5.277.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.068.300	883.203.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.385.522.925	10.598.826.022
- Phải trả khác là các bên khác	***11.385.522.925***	***10.598.826.022***
+ Công ty điện lực Đồng Tháp	3.582.033.509	1.772.738.490
+ Công ty TNHH FASACO	16.400.000	1.529.574.800
+ Đối tượng khác	7.787.089.416	7.296.512.732
- Phải trả khác là các bên liên quan		
Cộng	**18.597.836.814**	**17.791.387.536**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
6 tháng đầu năm 2024					
Vào ngày 01/01/2024	**2.276.446.080.000**	**17.060.700.000**	**56.098.818.751**	**582.708.944.438**	**2.932.314.543.189**
Tăng vốn trong kỳ trước					
Lãi trong kỳ trước				22.615.481.556	22.615.481.556
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức					
Vào ngày 30/06/2024	**2.276.446.080.000**	**17.060.700.000**	**64.098.818.751**	**595.324.425.994**	**2.952.930.024.745**
6 tháng đầu năm 2025					
Vào ngày 01/01/2025	**2.731.726.680.000**	**17.060.700.000**	**64.098.818.751**	**164.589.793.253**	**2.977.475.992.004**
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này				48.797.014.361	48.797.014.361
Tăng do trích từ lợi nhuận					
Trích quỹ từ lợi nhuận					
Chia cổ tức					
Vào ngày 30/06/2025	**2.731.726.680.000**	**17.060.700.000**	**64.098.818.751**	**213.386.807.614**	**3.026.273.006.365**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Số cuối kỳ*	*%*	*Số đầu năm*	*%*
Vốn góp của công ty mẹ	1.399.349.160.000	51,23%	1.399.349.160.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	*1.399.349.160.000*	*51,23%*	*1.399.349.160.000*	*51,23%*
Vốn góp của các đối tượng khác	1.332.377.520.000	48,77%	1.332.377.520.000	48,77%
Cộng	**2.731.726.680.000**	**100,00%**	**2.731.726.680.000**	**100,00%**

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.731.726.680.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.731.726.680.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19 . 4. Cổ phiếu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273.172.668	273.172.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	*273.172.668*	*273.172.668*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	*273.172.668*	*273.172.668*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Các quỹ của công ty:	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	64.098.818.751	64.098.818.751
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.409.662.344	17.409.662.344

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	2.567.629,88	2.676.878,30
- Bảng Anh (EUR)	2.881,56	3.883,62
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	33.747,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	16.848,91	5.150
- Singapore (SGD)	6.694,00	6.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	1.470.270.287.358	1.329.562.958.869
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	693.565.690.000	763.399.728.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.592.018.518	5.717.044.074
Cộng	**2.169.427.995.876**	**2.098.679.730.943**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	**Mối quan hệ**	**6 tháng đầu năm 2025**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	19.298.464.000

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Giảm giá hàng bán	345.541.949	70.830.000
Hàng bán bị trả lại	1.542.059.400	960.101.100
Cộng	**1.887.601.349**	**1.030.931.100**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	1.349.452.100.811	1.203.495.574.146
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	582.087.919.600	658.528.564.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.995.494.380	4.992.061.421
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(307.120.895)
Cộng	**1.936.535.514.791**	**1.866.709.079.374**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.046.339.677	36.331.705.811
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.376.417.399	16.897.473.784
Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia	11.400.000.000	
Lãi bán hàng trả chậm, thanh toán trước hạn	1.311.837.624	642.171.667
Cộng	**79.134.594.700**	**53.871.351.262**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Lãi tiền vay	136.241.191.624	128.310.278.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.764.815.681	22.815.174.792
Chi phí tài chính khác	632.406.481	1.862.698.397
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.101.419	19.491.436
Cộng	**162.670.515.205**	**153.007.643.168**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.360.281.851	3.026.997.380
Chi phí khấu hao	182.427.048	180.117.046
Chi phí vận chuyển hàng hóa	42.807.096.868	49.476.781.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.213.987.149	9.486.871.358
Chi phí bằng tiền khác	16.182.013.848	20.909.382.423
Cộng	**73.745.806.764**	**83.080.149.464**
06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.457.766.409	11.383.654.186
Chi phí công cụ, dụng cụ	250.101.292	213.331.014
Chi phí khấu hao	1.962.882.218	1.837.066.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.243.419.212	2.263.136.272
Các khoản chi phí QLDN khác	4.352.525.306	4.071.193.179
Cộng	**22.266.694.437**	**19.768.380.715**

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Thu nhập từ cho thuê tài sản	4.320.988.263	4.370.086.907
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.181.818	
Các khoản khác	2.072.722.900	2.010.188.921
Cộng	**6.411.892.981**	**6.380.275.828**

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí cho thuê tài sản	2.308.100.198	2.392.948.685
Các khoản bị phạt	257.098.656	576.220.021
Các khoản khác	1.231.974.249	1.326.866.498
Cộng	**3.797.173.103**	**4.296.035.204**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	869.519.677.037	842.392.791.988
Chi phí nhân công	159.163.876.750	153.863.276.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.093.538.777	28.502.510.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.132.450.482	101.250.778.084
Chi phí khác bằng tiền	29.894.181.342	40.000.845.226
Cộng	**1.182.803.724.388**	**1.166.010.202.940**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.000.000.000	5.820.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(7.725.836.453)	2.603.657.452
Cộng	**5.274.163.547**	**8.423.657.452**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.097.736.654.131	2.294.623.687.661

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*6 tháng đầu năm 2025*	*6 tháng đầu năm 2024*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.298.379.570.411	2.308.459.615.501

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2025	*6 tháng đầu năm 2024*
Thù lao Hội đồng quản trị		**780.000.000**	**480.000.000**
Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	150.000.000	120.000.000
Tống Phi Hùng	Thành viên	150.000.000	60.000.000
Lê Văn Cảnh	Thành viên	150.000.000	60.000.000
Lê Mạnh Huân	Thành viên	150.000.000	60.000.000
Thù lao ban kiểm soát		**54.000.000**	**54.000.000**
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tiền lương		**1.105.000.000**	**1.013.558.519**
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	360.000.000	330.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	270.000.000	240.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	330.000.000	300.000.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	145.000.000	143.558.519

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty con của Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	**Bán hàng trong kỳ**	**19.311.764.000**	**25.961.468.000**
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	19.165.464.000	25.676.568.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	146.300.000	284.900.000
	Mua hàng trong kỳ	**257.562.369**	**300.000.000**
	- Đầu đọc thẻ Rfid	50.895.702	
	- Chi phí thuê đất Tân Long	206.666.667	300.000.000
	Cho vay trong kỳ		**232.000.000.000**
	- Cho vay huy động vốn		232.000.000.000
	Thu tiền trong kỳ		**185.123.293.000**
	- Thu lãi cho vay huy động vốn		17.123.293.000
	- Thu hoàn tiền cho vay huy động vốn		168.000.000.000
	Các khoản khác	**19.519.627.700**	**29.516.299.385**
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	19.519.627.700	28.359.998.817
	- Thu hộ cước vận chuyển		1.156.300.568
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	**Bán hàng trong kỳ**	**1.141.508.945**	**1.193.348.945**
	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	1.023.840.000	1.075.680.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	117.668.945	117.668.945
	Thu tiền trong kỳ	**117.668.945**	**1.193.348.945**
	- Thu tiền phí xử lý nước thải	117.668.945	1.193.348.945
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	**Bán hàng trong kỳ**	**1.793.435.850**	**1.754.027.400**
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	1.393.200.000	1.425.600.000
	- Tiền bán nước sạch	400.235.850	328.427.400
	Thu tiền trong kỳ	**1.793.435.850**	**1.754.027.400**
	- Thu tiền cho thuê tài sản, bán nước sạch	1.793.435.850	1.754.027.400
	Mua hàng trong kỳ	**2.613.600.000**	**2.613.600.000**
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000
	Trả tiền trong kỳ	**2.613.600.000**	**2.613.600.000**
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	**Bán hàng trong kỳ**	**60.000.000**	**60.000.000**
	- Tiền cho thuê tài sản	60.000.000	60.000.000
	Thu tiền trong kỳ	**60.000.000**	**90.000.000**
	- Thu tiền cho thuê tài sản	60.000.000	90.000.000
	Mua hàng trong kỳ	**1.022.218.445**	**597.997.365**
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	1.022.218.445	597.997.365
	Trả tiền trong kỳ	**1.127.281.240**	**488.959.965**
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	1.127.281.240	488.959.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	Mua hàng trong kỳ	**131.849.600**	**10.988.000**
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	131.849.600	10.988.000
	Trả tiền trong kỳ	**132.339.600**	**12.888.000**
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	132.339.600	12.888.000
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	**Khoản khác**	**11.400.000.000**	
	- Thu tiền cổ tức	11.400.000.000	
	Mua hàng trong kỳ	**680.985.025**	**427.308.200**
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời	680.985.025	427.308.200
	Trả tiền trong kỳ	**522.853.585**	**427.308.200**
	- Pin năng lượng mặt trời	522.853.585	427.308.200

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	2.060.640.000	1.036.800.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn		156.944.402
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn		490.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	18.306.005	123.368.800
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời	158.131.440	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025			6 tháng đầu năm 2024		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.046.881.755.825	1.120.658.638.702	2.167.540.394.527	1.004.379.376.061	1.093.269.423.782	2.097.648.799.843
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.046.881.755.825**	**1.120.658.638.702**	**2.167.540.394.527**	**1.004.379.376.061**	**1.093.269.423.782**	**2.097.648.799.843**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	103.529.990.643	127.474.889.093	231.004.879.736	81.396.789.417	149.542.931.052	230.939.720.469
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(96.012.501.201)			(102.848.530.179)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**134.992.378.535**			**128.091.190.290**
Doanh thu hoạt động tài chính			79.134.594.700			53.871.351.262
Chi phí tài chính			(162.670.515.205)			(153.007.643.168)
Thu nhập khác			6.411.892.981			6.380.275.828
Chi phí khác			(3.797.173.103)			(4.296.035.204)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(5.274.163.547)			(8.423.657.452)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**48.797.014.361**			**22.615.481.556**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			**187.226.155.201**			**4.513.422.967**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			**29.550.167.330**			**29.909.266.831**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.124.637.736.192	300.770.564.225	2.425.408.300.417	1.886.869.270.714	256.893.194.924	2.143.762.465.638
Tài sản không phân bổ			5.625.793.540.595			6.088.326.742.147
Tổng tài sản	**2.124.637.736.192**	**300.770.564.225**	**8.051.201.841.012**	**1.886.869.270.714**	**256.893.194.924**	**8.232.089.207.785**
Nợ phải trả bộ phận	234.603.762.425	49.872.971.913	284.476.734.338	267.233.836.512	39.008.546.540	306.242.383.052
Nợ phải trả không phân bổ			4.740.452.100.309			4.948.370.832.729
Tổng nợ phải trả	**234.603.762.425**	**49.872.971.913**	**5.024.928.834.647**	**267.233.836.512**	**39.008.546.540**	**5.254.613.215.781**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.468.382.686.009	693.565.690.000	5.592.018.518	2.167.540.394.527
Tài sản bộ phận	2.036.107.223.605	1.252.573.641.297	4.762.520.976.110	8.051.201.841.012
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				187.226.155.201

6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.328.532.027.769	763.399.728.000	5.717.044.074	2.097.648.799.843
Tài sản bộ phận	2.183.424.901.033	934.262.727.458	3.895.946.024.805	7.013.633.653.296
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				4.513.422.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	124.719.279.686			124.719.279.686
Người mua trả tiền trước	146.359.239.798			146.359.239.798
Vay và nợ	3.511.639.390.299	1.149.516.422.899		4.661.155.813.198
Chi phí phải trả	17.267.965.948			17.267.965.948
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.597.836.814			18.597.836.814
Cộng	**3.818.583.712.545**	**1.149.516.422.899**		**4.968.100.135.444**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.567.629,88	2.676.878,30
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	11.625.771,12	10.137.529,50
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(295.200,00)	(116.200,00)
Vay và nợ thuê tài chính	(38.273.838,94)	(51.340.072,66)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(24.375.637,94)	(38.641.864,86)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(12.942.013.474)	(19.811.222.252)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	12.942.013.474	19.811.222.252

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	871.727.500.000	786.182.500.000
Hàng tồn kho	1.169.831.248.691	1.099.021.697.327
Tài sản cố định hữu hình	229.189.571.326	281.931.668.703
Quyền sử dụng đất	107.690.391.667	108.993.268.907
Bất động sản đầu tư	142.424.699.938	142.633.961.026

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
VŨ THỊ LỆ	NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG	LÊ VĂN CẢNH